

Đơn vị: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ TP.BIÊN HÒA
Chương: 620

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-KTHTĐT ngày .../4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
TP.Biên Hòa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	120.579.543	120.579.543	0	
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	86.387.558	86.387.558		
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB	34.191.985	34.191.985		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	
1	Lệ phí cấp phép xây dựng				
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	120.579.543	120.579.543	0	
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	86.387.558	86.387.558		
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB	34.191.985	34.191.985		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.987.754.094	18.987.754.094	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.987.754.094	18.987.754.094	0	0
1	Chi quản lý hành chính	4.294.859.015	4.294.859.015	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.113.058.721	4.113.058.721	0	0
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.732.438.777	2.732.438.777	0	
	- Kinh phí hoạt động	1.380.619.944	1.380.619.944	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	181.800.294	181.800.294	0	0
	- Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí	46.800.294	46.800.294		
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát hoạt động bên thủy nội địa	12.000.000	12.000.000		
	- Kinh phí trợ cấp tết	24.000.000	24.000.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99.000.000	99.000.000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	14.692.895.079	14.692.895.079	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.692.895.079	14.692.895.079	0	0
6.2.1	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	2.376.839.000	2.376.839.000	0	0
	- Kinh phí sửa chữa định kỳ cầu, đường	2.376.839.000	2.376.839.000		
6.2.2	<i>Sự nghiệp thị chính</i>	12.316.056.079	12.316.056.079	0	0
	- Tiền điện, nước công cộng	1.283.896.695	1.283.896.695		
	- Các công trình chiếu sáng, cây xanh, công viên, thoát nước, quy hoạch....	11.032.159.384	11.032.159.384		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				